

# Bảng thông số sản phẩm

Thông số kỹ thuật



## IP67 passive splitter box - M23 connector - with 8 channels M12 connector

ABE9C1280C23

### Main

|                           |                                                                |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Range Of Product          | Advantys ABE9                                                  |
| Product Or Component Type | IP67 passive splitter box                                      |
| Number Of Channels        | 8                                                              |
| Electrical Connection     | 1 male connector M23 19 pins<br>8 female connectors M12 5 pins |
| Status Led                | Without                                                        |

### Complementary

|                                |                                   |
|--------------------------------|-----------------------------------|
| Number Of Ways                 | 16 ways                           |
| [Ue] Rated Operational Voltage | 24 V DC                           |
| Current Per Channel            | 4 A                               |
| Insulation Group               | Category 3 conforming to VDE 0110 |
| Operating Position             | Any position                      |
| Fixing Mode                    | M4 screw fixing                   |
| Contact Resistance             | 5000 µOhm                         |
| Current Of Common              | 16 A 1 mm²<br>12 A 0.75 mm²       |
| Separation Of Commons          | Without                           |
| Net Weight                     | 0.14 kg                           |

### Environment

|                                       |                                                            |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Ip Degree Of Protection               | IP67 conforming to IEC 529                                 |
| Product Certifications                | cULus                                                      |
| Ambient Air Temperature For Operation | -20...80 °C                                                |
| Ambient Air Temperature For Storage   | -40...85 °C                                                |
| Vibration Resistance                  | 0.2 gn (f= 57...150 Hz) conforming to IEC 68-2-6, FC tests |
| Shock Resistance                      | 30 gn for 11 ms conforming to EN 68-2-2                    |

### Packing Units

|                              |        |
|------------------------------|--------|
| Unit Type Of Package 1       | PCE    |
| Number Of Units In Package 1 | 1      |
| Package 1 Height             | 4.6 cm |
| Package 1 Width              | 5.7 cm |

Miễn trừ trách nhiệm: Tài liệu này không nhằm thay thế và không được sử dụng để xác định tính phù hợp hoặc độ tin cậy của các sản phẩm này cho các ứng dụng người dùng cụ thể

|                              |           |
|------------------------------|-----------|
| Package 1 Length             | 15.5 cm   |
| Package 1 Weight             | 168.0 g   |
| Unit Type Of Package 2       | S03       |
| Number Of Units In Package 2 | 60        |
| Package 2 Height             | 30.0 cm   |
| Package 2 Width              | 30.0 cm   |
| Package 2 Length             | 40.0 cm   |
| Package 2 Weight             | 10.632 kg |

## Contractual warranty

|          |           |
|----------|-----------|
| Warranty | 18 months |
|----------|-----------|

## Bền vững

Nhãn **Green Premium™** là cam kết của Schneider Electric trong việc cung cấp sản phẩm với hiệu suất môi trường tốt nhất. Green Premium cam kết tuân thủ các quy định mới nhất, minh bạch về tác động môi trường, cũng như các sản phẩm tuần hoàn và CO<sub>2</sub> thấp.

**Hướng dẫn đánh giá tính bền vững của sản phẩm** là tài liệu kỹ thuật phổ thông giúp làm rõ các tiêu chuẩn nhãn sinh thái toàn cầu và cách diễn giải việc khai báo môi trường.

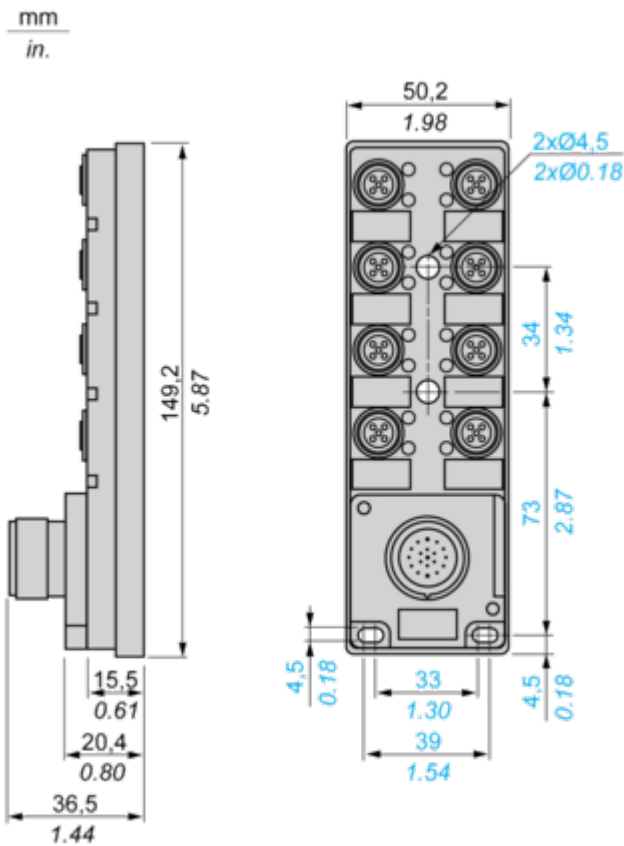
[Tìm hiểu thêm về Green Premium >](#)

[Hướng dẫn đánh giá về sự bền vững của sản phẩm >](#)

## Hiệu suất sức khỏe

|                                                                                                              |                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  Mercury Free               |                                                                                                                             |
|  Rohs Exemption Information | <a href="#">Yes</a>                                                                                                         |
| <b>Reach Regulation</b>                                                                                      | <a href="#">REACH Declaration</a>                                                                                           |
| <b>Eu Rohs Directive</b>                                                                                     | Pro-active compliance (Product out of EU RoHS legal scope)                                                                  |
| <b>China Rohs Regulation</b>                                                                                 | <a href="#">China RoHS declaration</a>                                                                                      |
| <b>Weee</b>                                                                                                  | The product must be disposed on European Union markets following specific waste collection and never end up in rubbish bins |

Dimensions

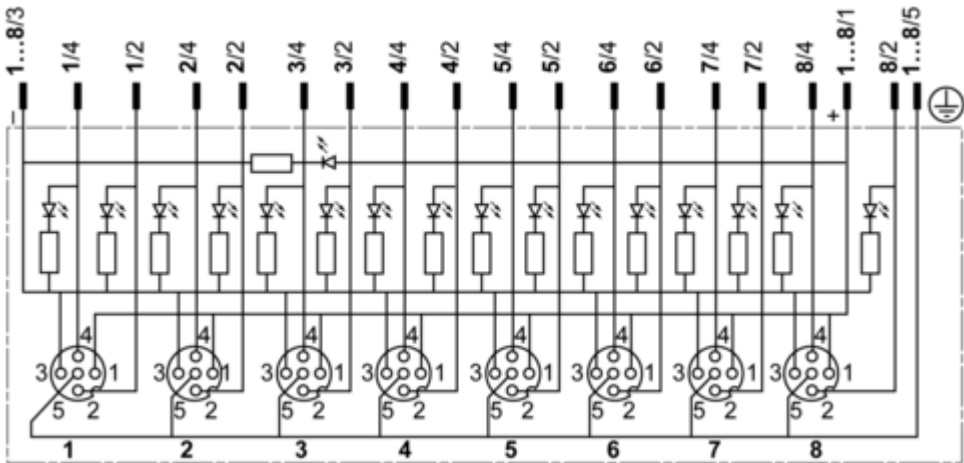


Bảng thông số sản phẩm

ABE9C1280C23

Connections and Schema

Wiring Diagram



| Item          | M23 connector contact |
|---------------|-----------------------|
| 1/4           | 15                    |
| 1/2           | 7                     |
| 2/4           | 5                     |
| 2/2           | 4                     |
| 3/4           | 16                    |
| 3/2           | 8                     |
| 4/4           | 3                     |
| 4/2           | 14                    |
| 5/4           | 17                    |
| 5/2           | 9                     |
| 6/4           | 2                     |
| 6/2           | 13                    |
| 7/4           | 11                    |
| 7/2           | 10                    |
| 8/4           | 1                     |
| 8/2           | 18                    |
| 1, 3, 5 & 7/1 | 19                    |

| Item          | M23 connector contact |
|---------------|-----------------------|
| 2, 4, 6 & 8/1 | 19                    |
| 1, 3, 5 & 7/3 | 6                     |
| 2, 4, 6 & 8/3 | 6                     |
| 1...8/5       | 12                    |

M23 Connector

